



420 - 422 - 424 Đường 3 Tháng 2, Phường Hòa Hưng, TP. Hồ Chí Minh

PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HẠNH PHÚC

Giá trị tạo niềm tin

028.38.622.699
0707.998.070
0774.182.846
manahpc@gmail.com
hanhphucclinic.vn

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT CÓ BHYT

STT	Mã KCB	Mã tương đương BHYT	DANH MỤC CẬN LÂM SÀNG	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Dịch vụ	Giá BHYT	Phụ thu Chênh lệch	Ngày áp dụng
NỘI SOI								
1	CLS.NS.0143	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kèm CLO-Test	Lần	1,000,000.	276,500.	723,500.	01/05/2026
2	CLS.NS.0145	20.0073.0136	Nội soi đại trực tràng	Lần	1,600,000.	468,800.	1,131,200.	01/05/2026
SIÊU ÂM								
3	CLS.SA.0030	02.0314.0001	Siêu âm bụng tổng quát	Lần	150,000.	58,600.	91,400.	01/05/2026
4	CLS.SA.0032	18.0054.0001	Siêu âm vú	Lần	150,000.	58,600.	91,400.	01/05/2026
5	CLS.SA.0033	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Lần	150,000.	58,600.	91,400.	01/05/2026
6	CLS.SA.0034	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	160,000.	58,600.	101,400.	01/05/2026
7	CLS.SA.0035	18.0002.0001	Siêu âm tuyến nước bọt	Lần	200,000.	58,600.	141,400.	01/05/2026
8	CLS.SA.0038	18.0043.0001	Siêu âm khớp	Lần	200,000.	58,600.	141,400.	01/05/2026
9	CLS.SA.0051	18.0031.0003	Siêu âm cạnh noãn	Lần	300,000.	195,600.	104,400.	01/05/2026
10	CLS.SA.0052	18.0030.0001	Siêu âm sản phụ khoa [đường bụng]	Lần	150,000.	58,600.	91,400.	01/05/2026
11	CLS.SA.0053	18.0031.0003	Siêu âm phụ khoa đầu dò âm đạo	Lần	250,000.	195,600.	54,400.	01/05/2026
12	CLS.SA.0054	18.0035.0001	Siêu âm hình thái thai nhi	Lần	500,000.	58,600.	441,400.	01/05/2026
13	CLS.SA.0055	18.0035.0001	Siêu âm hình thái thai nhi song thai	Lần	700,000.	58,600.	641,400.	01/05/2026
14	CLS.SA.0056	18.0020.0001	Siêu âm thai	Lần	250,000.	58,600.	191,400.	01/05/2026
15	CLS.SA.0057	18.0020.0001	Siêu âm song thai	Lần	500,000.	58,600.	441,400.	01/05/2026
16	CLS.SA.0058	18.0034.0001	Siêu âm độ mờ da gáy (Từ tuần 11- tuần 13)	Lần	400,000.	58,600.	341,400.	01/05/2026
17	CLS.SA.0059	18.0034.0001	Siêu âm độ mờ da gáy song thai (Từ tuần 11- tuần 13)	Lần	600,000.	58,600.	541,400.	01/05/2026
18	CLS.SA.952	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Lần	300,000.	252,300.	47,700.	01/05/2026
19	CLS.SA.0031	18.0052.0004	Siêu âm Doppler màu tim	Lần	320,000.	252,300.	67,700.	12/06/2026
20	CLS.SA.0036	18.0044.0001	Siêu âm mô mềm	Lần	160,000.	58,600.	101,400.	12/06/2026
21	CLS.SA.0037	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	160,000.	58,600.	101,400.	12/06/2026
22	CLS.SA.0041	02.0112.0004	Siêu âm Doppler động mạch cảnh	Lần	320,000.	252,300.	67,700.	12/06/2026
23	CLS.SA.0042	02.0112.0004	Siêu âm Doppler Tĩnh mạch chi dưới	Lần	320,000.	252,300.	67,700.	12/06/2026
24	CLS.SA.0043	18.0045.0004	Siêu âm Doppler Động Tĩnh mạch chi dưới	Lần	450,000.	252,300.	197,700.	12/06/2026
25	CLS.SA.0046	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu [TM cửa hoặc mạch máu ổ bụng]	Lần	320,000.	252,300.	67,700.	12/06/2026

STT	Mã KCB	Mã tương đương BHYT	DANH MỤC CẬN LÂM SÀNG	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Dịch vụ	Giá BHYT	Phụ thu Chênh lệch	Ngày áp dụng
26	CLS.SA.0047	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	Lần	400,000.	252,300.	147,700.	12/06/2026
27	CLS.SA.0048	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	Lần	400,000.	252,300.	147,700.	12/06/2026
28	CLS.SA.1032	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Lần	300,000.	252,300.	47,700.	12/06/2026
ĐIỆN TIM								
29	CLS.TD.0029	02.0085.1778	Điện tâm đồ	Lần	60,000.	39,900.	20,100.	01/05/2026
XQUANG								
30	CLS.XQ.0060	18.0119.0028	Xquang ngực thẳng [tím phổi]	Lần	120,000.	73,300.	46,700.	01/05/2026
31	CLS.XQ.0061	18.0123.0028	Xquang đỉnh phổi ưỡn	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
32	CLS.XQ.0062	18.0120.0028	Xquang ngực nghiêng [chéch] một bên	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
33	CLS.XQ.0063	18.0120.0028	Xquang ngực nghiêng [chéch] hai bên	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
34	CLS.XQ.0064	18.0073.0028	Xquang Hirtz	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
35	CLS.XQ.0065	18.0072.0028	Xquang Blondeau - Hirtz	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
36	CLS.XQ.0066	18.0091.0028	Xquang cột sống thắt lưng thẳng, nghiêng	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
37	CLS.XQ.0067	18.0086.0028	Xquang cột sống cổ [thẳng, nghiêng hoặc chéch một bên]	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
38	CLS.XQ.0070	18.0087.0028	Xquang cột sống cổ [chéch 2 bên]	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
39	CLS.XQ.0071	18.0112.0028	Xquang khớp gối trái thẳng, nghiêng [chéch]	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
40	CLS.XQ.0072	18.0112.0028	Xquang khớp gối phải thẳng, nghiêng [chéch]	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
41	CLS.XQ.0073	18.0117.0028	Xquang xương gót trái thẳng, nghiêng	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
42	CLS.XQ.0074	18.0117.0028	Xquang xương gót phải thẳng, nghiêng	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
43	CLS.XQ.0075	18.0080.0028	Xquang Khớp thái dương hàm [phải]	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
44	CLS.XQ.0076	18.0080.0028	Xquang Khớp thái dương hàm [trái]	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
45	CLS.XQ.0077	18.0067.0028	Xquang sọ [nghiêng]	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
46	CLS.XQ.0078	18.0067.0028	Xquang sọ thẳng, nghiêng	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
47	CLS.XQ.0079	18.0070.0028	Xquang sọ tiếp tuyến	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
48	CLS.XQ.0082	18.0076.0028	Xquang hố yên nghiêng	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
49	CLS.XQ.0083	18.0076.0028	Xquang hố yên thẳng	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
50	CLS.XQ.0084	18.0068.0028	Xquang mặt thẳng, nghiêng	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
51	CLS.XQ.0085	18.0069.0028	Xquang mặt [mặt thấp]	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
52	CLS.XQ.0086	18.0069.0028	Xquang mặt [mặt cao]	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
53	CLS.XQ.0087	18.0075.0028	Xquang xương chính mũi nghiêng [tiếp tuyến]	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
54	CLS.XQ.0088	18.0074.0028	Xquang hàm chéch một bên phải	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026

STT	Mã KCB	Mã tương đương BHYT	DANH MỤC CẬN LÂM SÀNG	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Dịch vụ	Giá BHYT	Phụ thu Chênh lệch	Ngày áp dụng
55	CLS.XQ.0089	18.0074.0028	Xquang hàm chéch một bên trái	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
56	CLS.XQ.0090	18.0078.0028	Xquang Schuller	Lần	250,000.	73,300.	176,700.	01/05/2026
57	CLS.XQ.0091	18.0077.0028	Xquang Chausse III	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
58	CLS.XQ.0092	18.0079.0028	Xquang Stenvers	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
59	CLS.XQ.0093	18.0089.0028	Xquang cột sống cổ [C1-C2]	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
60	CLS.XQ.0094	18.0124.0034	Xquang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	300,000.	264,800.	35,200.	01/05/2026
61	CLS.XQ.0095	18.0121.0028	Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
62	CLS.XQ.0096	18.0122.0028	Xquang khớp ức đòn phải thẳng, chéch	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
63	CLS.XQ.0097	18.0122.0028	Xquang khớp ức đòn trái thẳng, chéch	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
64	CLS.XQ.0098	18.0090.0028	Xquang cột sống ngực thẳng, nghiêng [chéch]	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
65	CLS.XQ.0099	18.0099.0028	Xquang xương đòn trái thẳng [chéch]	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
66	CLS.XQ.0100	18.0099.0028	Xquang xương đòn phải thẳng [chéch]	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
67	CLS.XQ.0101	18.0101.0028	Xquang khớp vai phải nghiêng [chéch]	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
68	CLS.XQ.0102	18.0101.0028	Xquang khớp vai trái nghiêng [chéch]	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
69	CLS.XQ.0103	18.0100.0028	Xquang khớp vai phải thẳng	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
70	CLS.XQ.0104	18.0100.0028	Xquang khớp vai trái thẳng	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
71	CLS.XQ.0105	18.0102.0028	Xquang xương bả vai [thẳng nghiêng]	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
72	CLS.XQ.0106	18.0103.0028	Xquang xương cánh tay phải [thẳng nghiêng]	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
73	CLS.XQ.0107	18.0103.0028	Xquang xương cánh tay trái [thẳng nghiêng]	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
74	CLS.XQ.0108	18.0104.0028	Xquang khớp khuỷu phải thẳng, nghiêng [chéch]	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
75	CLS.XQ.0109	18.0104.0028	Xquang khớp khuỷu trái thẳng, nghiêng [chéch]	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
76	CLS.XQ.0110	18.0105.0028	Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
77	CLS.XQ.0111	18.0106.0028	Xquang xương cẳng tay phải [thẳng nghiêng]	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
78	CLS.XQ.0112	18.0106.0028	Xquang xương cẳng tay trái [thẳng nghiêng]	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
79	CLS.XQ.0113	18.0107.0028	Xquang xương cổ tay phải thẳng, nghiêng [chéch]	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
80	CLS.XQ.0114	18.0107.0028	Xquang xương cổ tay trái thẳng, nghiêng [chéch]	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
81	CLS.XQ.0117	18.0125.0028	Xquang bụng không chuẩn bị [thẳng]	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
82	CLS.XQ.0118	18.0125.0028	Xquang bụng không chuẩn bị [nghiêng]	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
83	CLS.XQ.0119	18.0093.0028	Xquang cột sống thắt lưng L5- S1 [thẳng nghiêng]	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
84	CLS.XQ.0120	18.0092.0028	Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
85	CLS.XQ.0121	18.0094.0028	Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026

STT	Mã KCB	Mã tương đương BHYT	DANH MỤC CẬN LÂM SÀNG	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Dịch vụ	Giá BHYT	Phụ thu Chênh lệch	Ngày áp dụng
86	CLS.XQ.0122	18.0095.0028	Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
87	CLS.XQ.0123	18.0096.0028	Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
88	CLS.XQ.0124	18.0098.0028	Xquang khung chậu thẳng	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
89	CLS.XQ.0125	18.0110.0028	Xquang khớp háng phải nghiêng	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
90	CLS.XQ.0126	18.0109.0028	Xquang khớp háng phải thẳng	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
91	CLS.XQ.0127	18.0109.0028	Xquang khớp háng trái thẳng	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
92	CLS.XQ.0128	18.0110.0028	Xquang khớp háng trái nghiêng	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
93	CLS.XQ.0129	18.0111.0028	Xquang xương đùi phải [thẳng nghiêng]	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
94	CLS.XQ.0130	18.0111.0028	Xquang xương đùi trái [thẳng nghiêng]	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
95	CLS.XQ.0131	18.0113.0028	Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè phải	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
96	CLS.XQ.0132	18.0113.0028	Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè trái	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
97	CLS.XQ.0133	18.0114.0028	Xquang xương cẳng chân phải [thẳng nghiêng]	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
98	CLS.XQ.0134	18.0114.0028	Xquang xương cẳng chân trái [thẳng nghiêng]	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
99	CLS.XQ.0135	18.0115.0028	Xquang xương cổ chân phải thẳng, nghiêng [chéch]	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
100	CLS.XQ.0136	18.0115.0028	Xquang xương cổ chân trái thẳng, nghiêng [chéch]	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
101	CLS.XQ.0137	18.0116.0028	Xquang xương bàn,ngón chân phải thẳng, nghiêng [chéch]	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
102	CLS.XQ.0138	18.0116.0028	Xquang xương bàn,ngón chân trái thẳng, nghiêng [chéch]	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
103	CLS.XQ.0139	18.0116.0028	Xquang xương bàn ngón [bàn chân phải chéch]	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
104	CLS.XQ.0140	18.0116.0028	Xquang xương bàn ngón [bàn chân trái chéch]	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
105	CLS.XQ.0141	18.0090.0028	Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng [chéch] trái	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	01/05/2026
106	CLS.XQ.0142	18.0109.0028	Xquang khớp háng thẳng hai bên	Lần	150,000.	73,300.	76,700.	01/05/2026
107	CLS.XQ.0115	18.0108.0028	Xquang xương bàn ngón tay phải thẳng, nghiêng [chéch]	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	12/06/2026
108	CLS.XQ.0116	18.0108.0028	Xquang xương bàn ngón tay trái thẳng, nghiêng [chéch]	Lần	180,000.	73,300.	106,700.	12/06/2026
XÉT NGHIỆM								
109	XN.DM.0184	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Lần	100,000.	60,800.	100,000.	01/05/2026
110	XN.DM.0185	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer	Lần	350,000.	272,900.	350,000.	01/05/2026
111	XN.DM.687	22.0019.1348	Thời gian máu chảy (TS)	Lần	30,000.	13,600.	16,400.	01/05/2026
112	XN.HH.0161	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi	Lần	60,000.	49,700.	10,300.	01/05/2026
113	XN.HH.0162	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO	Lần	60,000.	42,100.	60,000.	01/05/2026
114	XN.HH.0164	22.0142.1304	Máu lắng (bằng máy tự động)	Lần	50,000.	24,800.	25,200.	01/05/2026
115	XN.HH.0165	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Lần	600,000.	381,000.	600,000.	01/05/2026

STT	Mã KCB	Mã tương đương BHYT	DANH MỤC CẬN LÂM SÀNG	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Dịch vụ	Giá BHYT	Phụ thu Chênh lệch	Ngày áp dụng
116	XN.HH.0166	22.0325.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Lần	450,000.	272,900.	450,000.	01/05/2026
117	XN.HH.0167	22.0326.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Lần	320,000.	311,000.	320,000.	01/05/2026
118	XN.HH.669	22.0304.1306	Test Coombs trực tiếp	Lần	300,000.	87,000.	300,000.	01/05/2026
119	XN.HH.670	22.0308.1306	Test Coombs gián tiếp	Lần	300,000.	87,000.	300,000.	01/05/2026
120	XN.HH.794	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Lần	800,000.	421,200.	800,000.	01/05/2026
121	XN.HH.949	22.0326.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA - BH	Lần	320,000.	311,000.	320,000.	01/05/2026
122	XN.KST.0398	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Lần	350,000.	321,000.	350,000.	01/05/2026
123	XN.KST.0399	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Lần	350,000.	321,000.	350,000.	01/05/2026
124	XN.KST.0400	24.0286.1717	Gnathostoma IgG (Sán đầu gai)	Lần	350,000.	321,000.	350,000.	01/05/2026
125	XN.KST.0401	24.0279.1717	Echinococcus granulosus Ab(Sán dây chó) miễn dịch tự động	Lần	350,000.	321,000.	350,000.	01/05/2026
126	XN.KST.0403	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Lần	200,000.	194,700.	200,000.	01/05/2026
127	XN.KST.0405	24.0288.1717	Paragonimus Ab (Sán lá phổi) miễn dịch tự động	Lần	350,000.	321,000.	350,000.	01/05/2026
128	XN.KST.0406	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Lần	350,000.	321,000.	350,000.	01/05/2026
129	XN.KST.0413	24.0267.1674	Trứng giun sán soi tươi	Lần	150,000.	45,500.	104,500.	01/05/2026
130	XN.KST.0414	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	120,000.	39,700.	80,300.	01/05/2026
131	XN.KST.0415	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Lần	280,000.	261,000.	280,000.	01/05/2026
132	XN.KST.0398	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Lần	350,000.	321,000.	350,000.	01/05/2026
133	XN.MD.0256	23.0142.1557	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	Lần	100,000.	39,200.	60,800.	01/05/2026
134	XN.MD.0257	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	Lần	140,000.	67,300.	72,700.	01/05/2026
135	XN.MD.0258	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	Lần	140,000.	67,300.	72,700.	01/05/2026
136	XN.MD.0259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	Lần	140,000.	61,700.	78,300.	01/05/2026
137	XN.MD.0260	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine)	Lần	150,000.	67,300.	150,000.	01/05/2026
138	XN.MD.0261	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine)	Lần	150,000.	67,300.	150,000.	01/05/2026
139	XN.MD.0263	23.0015.1461	Định lượng Anti-TPO (Thyroid Peroxidase Antibody)	Lần	220,000.	212,300.	220,000.	01/05/2026
140	XN.MD.0264	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)	Lần	800,000.	424,700.	800,000.	01/05/2026
141	XN.MD.0265	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin)	Lần	300,000.	183,300.	300,000.	01/05/2026
142	XN.MD.0266	23.0014.1460	Định lượng Anti Tg (Anti Thyroglobulin)	Lần	285,000.	280,500.	285,000.	01/05/2026
143	XN.MD.0267	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	Lần	250,000.	246,400.	250,000.	01/05/2026
144	XN.MD.0268	23.0160.1569	Định lượng Troponin T-hs	Lần	200,000.	78,500.	200,000.	01/05/2026
145	XN.MD.0269	23.0161.1569	Định lượng Troponin I hs	Lần	200,000.	78,500.	200,000.	01/05/2026
146	XN.MD.0270	23.0024.1464	Định lượng β -HCG (Beta Human Chorionic Gonadotropins)	Lần	160,000.	89,700.	70,300.	01/05/2026

STT	Mã KCB	Mã tương đương BHYT	DANH MỤC CẬN LÂM SÀNG	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Dịch vụ	Giá BHYT	Phụ thu Chênh lệch	Ngày áp dụng
147	XN.MD.0272	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)	Lần	160,000.	84,100.	160,000.	01/05/2026
148	XN.MD.0273	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)	Lần	160,000.	84,100.	160,000.	01/05/2026
149	XN.MD.0274	23.0131.1552	Định lượng Prolactin	Lần	160,000.	78,500.	160,000.	01/05/2026
150	XN.MD.0275	23.0151.1563	Định lượng Testosterone	Lần	160,000.	97,500.	160,000.	01/05/2026
151	XN.MD.0276	23.0134.1550	Định lượng Progesterone (P4)	Lần	160,000.	84,100.	160,000.	01/05/2026
152	XN.MD.0277	23.0061.1513	Định lượng Estradiol (E2)	Lần	160,000.	84,100.	160,000.	01/05/2026
153	XN.MD.0279	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)	Lần	140,000.	67,300.	140,000.	01/05/2026
154	XN.MD.0280	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)	Lần	140,000.	67,300.	140,000.	01/05/2026
155	XN.MD.0281	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)	Lần	140,000.	67,300.	140,000.	01/05/2026
156	XN.MD.0282	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)	Lần	140,000.	67,300.	140,000.	01/05/2026
157	XN.MD.0283	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)	Lần	810,000.	803,600.	810,000.	01/05/2026
158	XN.MD.0284	23.0091.1425	Định lượng IL-10 (Interleukin 10)	Lần	810,000.	803,600.	810,000.	01/05/2026
159	XN.MD.0285	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP (Anti cyclic citrullinated peptides)	Lần	400,000.	324,500.	400,000.	01/05/2026
160	XN.MD.0286	23.0121.1548	Định lượng pro-BNP (NT PRO-BNP)	Lần	700,000.	424,700.	700,000.	01/05/2026
161	XN.MD.0288	23.0086.1526	Định lượng Homocystein	Lần	300,000.	151,200.	300,000.	01/05/2026
162	XN.MD.0289	22.0080.1465	Định lượng β 2-Microglobulin (B2M)	Lần	300,000.	78,500.	300,000.	01/05/2026
163	XN.MD.0331	24.0117.1646	HBsAg định tính (Test nhanh)	Lần	90,000.	58,600.	90,000.	01/05/2026
164	XN.MD.0333	24.0121.1647	HBsAg định lượng	Lần	520,000.	501,300.	520,000.	01/05/2026
165	XN.MD.0334	24.0124.1619	Anti HBs định lượng	Lần	150,000.	126,400.	150,000.	01/05/2026
166	XN.MD.0335	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	Lần	160,000.	104,400.	160,000.	01/05/2026
167	XN.MD.0336	24.0135.1615	Anti HBe miễn dịch tự động	Lần	160,000.	104,400.	160,000.	01/05/2026
168	XN.MD.0337	24.0126.1614	Anti HBc IgM miễn dịch tự động	Lần	160,000.	123,400.	160,000.	01/05/2026
169	XN.MD.0338	24.0129.1618	Anti HBc Total miễn dịch tự động	Lần	160,000.	78,300.	160,000.	01/05/2026
170	XN.MD.0339	24.0146.1622	Anti HCV miễn dịch tự động	Lần	160,000.	130,500.	160,000.	01/05/2026
171	XN.MD.0340	24.0157.1612	Anti HAV IgM miễn dịch tự động	Lần	120,000.	116,400.	120,000.	01/05/2026
172	XN.MD.0341	24.0159.1613	Anti HAV Total miễn dịch tự động	Lần	160,000.	110,800.	160,000.	01/05/2026
173	XN.MD.0342	24.0166.1660	Anti HEV IgM miễn dịch tự động	Lần	350,000.	336,000.	350,000.	01/05/2026
174	XN.MD.0349	24.0100.1709	TPHA định lượng	Lần	320,000.	194,700.	320,000.	01/05/2026
175	XN.MD.0350	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Lần	150,000.	130,500.	150,000.	01/05/2026
176	XN.MD.0351	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Lần	150,000.	130,500.	150,000.	01/05/2026
177	XN.MD.0352	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Lần	160,000.	156,600.	160,000.	01/05/2026

STT	Mã KCB	Mã tương đương BHYT	DANH MỤC CẬN LÂM SÀNG	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Dịch vụ	Giá BHYT	Phụ thu Chênh lệch	Ngày áp dụng
178	XN.MD.0353	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Lần	150,000.	130,500.	150,000.	01/05/2026
179	XN.MD.0354	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	Lần	150,000.	142,500.	150,000.	01/05/2026
180	XN.MD.0355	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	Lần	200,000.	123,400.	200,000.	01/05/2026
181	XN.MD.0356	24.0210.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động (Herpes)	Lần	180,000.	168,600.	180,000.	01/05/2026
182	XN.MD.0357	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động (Herpes)	Lần	180,000.	168,600.	180,000.	01/05/2026
183	XN.MD.968	24.0155.1696	HAV IgM (test nhanh)	Lần	140,000.	130,500.	140,000.	01/05/2026
184	XN.MD.0364	24.0183.1637	Dengue NS1	Lần	200,000.	142,500.	57,500.	01/05/2026
185	XN.MD.0365	24.0187.1637	Dengue IgG & IgM (Test nhanh)	Lần	200,000.	142,500.	57,500.	01/05/2026
186	XN.MD.0366	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Lần	300,000.	185,700.	300,000.	01/05/2026
187	XN.MD.0368	24.0248.1676	Measles virus IgG/IgM miễn dịch tự động	Lần	500,000.	270,800.	500,000.	01/05/2026
188	XN.MD.663	24.0108.1720	Test SARS-CoV-2 Ag (Test nhanh)	Lần	280,000.	261,000.	280,000.	01/05/2026
189	XN.MD.842	23.0050.1484	Định lượng CRP-hs	Lần	120,000.	56,100.	120,000.	01/05/2026
190	XN.MD.969	24.0164.1696	HEV IgM (test nhanh)	Lần	140,000.	130,500.	140,000.	01/05/2026
191	XN.MD.976	24.0130.1645	HBeAg định tính (Test nhanh)	Lần	100,000.	65,200.	100,000.	01/05/2026
192	XN.SH.799	23.0125.1466	Định lượng Pepsinogen II	Lần	650,000.	605,100.	650,000.	01/05/2026
193	XN.NT.0307	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu 11 thông số bằng máy tự động	Lần	40,000.	28,600.	11,400.	01/05/2026
194	XN.NT.0308	22.0149.1594	Soi căn nước tiểu	Lần	70,000.	44,800.	25,200.	01/05/2026
195	XN.NT.0309	22.0151.1594	Cặn Addis	Lần	70,000.	44,800.	70,000.	01/05/2026
196	XN.NT.0310	23.0189.1587	Định lượng Microalbumin niệu	Lần	70,000.	44,800.	70,000.	01/05/2026
197	XN.NT.0311	23.0201.1593	Định lượng Protein trong nước tiểu 24 giờ	Lần	70,000.	14,400.	70,000.	01/05/2026
198	XN.NT.0312	23.0172.1580	Điện giải niệu (Na, K, Cl, Ca) (nước tiểu)	Lần	120,000.	30,200.	120,000.	01/05/2026
199	XN.NT.0313	23.0181.1578	Định lượng Catecholamin (nước tiểu)	Lần	1,000,000.	218,000.	1,000,000.	01/05/2026
200	XN.NT.0317	23.0175.1576	Đo hoạt độ Amylase (nước tiểu)	Lần	80,000.	39,200.	80,000.	01/05/2026
201	XN.NT.0318	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric (nước tiểu)	Lần	60,000.	16,800.	60,000.	01/05/2026
202	XN.NT.0319	23.0180.1577	Định lượng Canxi (nước tiểu)	Lần	80,000.	25,000.	80,000.	01/05/2026
203	XN.NT.0320	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (nước tiểu)	Lần	70,000.	16,800.	70,000.	01/05/2026
204	XN.NT.0322	23.0205.1598	Định lượng Ure trong nước tiểu	Lần	70,000.	16,800.	70,000.	01/05/2026
205	XN.NT.0323	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (nước tiểu)	Lần	200,000.	95,300.	200,000.	01/05/2026
206	XN.NT.0324	23.0197.1590	Định lượng Phospho trong nước tiểu	Lần	50,000.	21,200.	50,000.	01/05/2026
207	XN.NT.1042	23.0194.1589	Định tính Morphin (MOP) trong nước tiểu bằng test nhanh (KSK Lái xe)	Lần	50,000.	0.	50,000.	01/05/2026
208	XN.NT.1041	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (AMP) trong nước tiểu bằng test nhanh	Lần	50,000.	44,800.	50,000.	01/05/2026

STT	Mã KCB	Mã tương đương BHYT	DANH MỤC CẬN LÂM SÀNG	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Dịch vụ	Giá BHYT	Phụ thu Chênh lệch	Ngày áp dụng
209	XN.NT.1044	23.0195.1589	Định tính Codein (COD) trong nước tiểu bằng test nhanh	Lần	50,000.	44,800.	50,000.	01/05/2026
210	XN.NT.1045	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) trong nước tiểu bằng test nhanh	Lần	50,000.	44,800.	50,000.	01/05/2026
211	XN.OTHER.741	23.0060.1496	Test nồng độ cồn trong hơi thở (KSK VITACO)	Lần	300,000.	33,600.	300,000.	01/05/2026
212	XN.PT.764	24.0094.1623	GBS - Liên cầu khuẩn Group B Streptococcus	Lần	400,000.	45,500.	354,500.	01/05/2026
213	XN.SH.0188	23.0075.1494	Định lượng Glucose trong máu lúc đói	Lần	35,000.	22,400.	12,600.	01/05/2026
214	XN.SH.0189	23.0083.1523	Định lượng HbA1c (phương pháp HPLC)	Lần	180,000.	105,300.	74,700.	01/05/2026
215	XN.SH.0190	23.0166.1494	Định lượng Ure trong máu	Lần	35,000.	22,400.	12,600.	01/05/2026
216	XN.SH.0191	23.0051.1494	Định lượng Creatinine	Lần	35,000.	22,400.	12,600.	01/05/2026
217	XN.SH.0192	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Lần	35,000.	22,400.	12,600.	01/05/2026
218	XN.SH.0193	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT)	Lần	35,000.	22,400.	12,600.	01/05/2026
219	XN.SH.0194	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Lần	35,000.	20,000.	35,000.	01/05/2026
220	XN.SH.0195	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần	Lần	35,000.	28,000.	7,000.	01/05/2026
221	XN.SH.0196	23.0158.1506	Định lượng Triglyceride	Lần	35,000.	28,000.	7,000.	01/05/2026
222	XN.SH.0197	23.0084.1506	Định lượng HDL-C	Lần	35,000.	28,000.	7,000.	01/05/2026
223	XN.SH.0198	23.0112.1506	Định lượng LDL-C	Lần	35,000.	28,000.	35,000.	01/05/2026
224	XN.SH.0199	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric	Lần	45,000.	22,400.	22,600.	01/05/2026
225	XN.SH.0200	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺)	Lần	100,000.	30,200.	69,800.	01/05/2026
226	XN.SH.0201	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần	Lần	80,000.	13,400.	80,000.	01/05/2026
227	XN.SH.0202	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hoá	Lần	80,000.	16,800.	63,200.	01/05/2026
228	XN.SH.0203	22.0117.1503	Định lượng Sắt huyết thanh (Iron)	Lần	70,000.	33,600.	70,000.	01/05/2026
229	XN.SH.0204	23.0063.1514	Định lượng Ferritin	Lần	200,000.	84,100.	200,000.	01/05/2026
230	XN.SH.0205	23.0046.1480	Định lượng Cortisol	Lần	200,000.	95,300.	200,000.	01/05/2026
231	XN.SH.0206	23.0075.1494	Định lượng glucose máu lúc bất kỳ	Lần	35,000.	22,400.	12,600.	01/05/2026
232	XN.SH.0207	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống cho thai phụ	Lần	180,000.	162,000.	18,000.	01/05/2026
233	XN.SH.0209	23.0098.1529	Định lượng Insulin	Lần	160,000.	84,100.	160,000.	01/05/2026
234	XN.SH.0210	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid	Lần	250,000.	178,300.	250,000.	01/05/2026
235	XN.SH.0211	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	Lần	50,000.	22,400.	50,000.	01/05/2026
236	XN.SH.0212	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Lần	40,000.	22,400.	17,600.	01/05/2026
237	XN.SH.0213	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp	Lần	35,000.	22,400.	35,000.	01/05/2026
238	XN.SH.0214	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần	Lần	35,000.	22,400.	12,600.	01/05/2026
239	XN.SH.0215	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần	Lần	90,000.	22,400.	67,600.	01/05/2026

STT	Mã KCB	Mã tương đương BHYT	DANH MỤC CẬN LÂM SÀNG	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Dịch vụ	Giá BHYT	Phụ thu Chênh lệch	Ngày áp dụng
240	XN.SH.0216	23.0007.1494	Định lượng Albumin	Lần	90,000.	22,400.	90,000.	01/05/2026
241	XN.SH.0217	23.0076.1494	Định lượng Globulin	Lần	90,000.	22,400.	90,000.	01/05/2026
242	XN.SH.0218	22.0089.1567	Định lượng Transferin	Lần	90,000.	67,300.	90,000.	01/05/2026
243	XN.SH.0219	23.0067.1515	Định lượng Folate	Lần	180,000.	89,700.	180,000.	01/05/2026
244	XN.SH.0220	22.0088.1571	Vitamin B12	Lần	180,000.	78,500.	180,000.	01/05/2026
245	XN.NT.0324	23.0197.1590	Định lượng Phospho trong nước tiểu	Lần	50,000.	21,200.	50,000.	01/05/2026
246	XN.SH.0225	23.0129.1547	Định lượng Prealbumin	Lần	160,000.	100,900.	160,000.	01/05/2026
247	XN.SH.0226	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase	Lần	90,000.	22,400.	90,000.	01/05/2026
248	XN.SH.0227	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase	Lần	90,000.	61,700.	90,000.	01/05/2026
249	XN.SH.0228	23.0124.1466	Định lượng Pepsinogen I	Lần	800,000.	605,100.	800,000.	01/05/2026
250	XN.SH.0229	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Lần	150,000.	28,000.	150,000.	01/05/2026
251	XN.SH.0230	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB	Lần	150,000.	39,200.	150,000.	01/05/2026
252	XN.SH.0231	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone)	Lần	250,000.	84,100.	250,000.	01/05/2026
253	XN.SH.0232	23.0004.1455	Định lượng ADH (Antidiuretic hormone)	Lần	750,000.	151,200.	750,000.	01/05/2026
254	XN.SH.0233	23.0006.1497	Định lượng Aldosterone	Lần	700,000.	543,000.	700,000.	01/05/2026
255	XN.SH.0234	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3)	Lần	110,000.	78,500.	110,000.	01/05/2026
256	XN.SH.0235	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin	Lần	220,000.	139,200.	220,000.	01/05/2026
257	XN.SH.0236	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin	Lần	150,000.	72,900.	150,000.	01/05/2026
258	XN.SH.0237	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (CHE)	Lần	100,000.	28,000.	100,000.	01/05/2026
259	XN.SH.0238	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C	Lần	200,000.	89,700.	200,000.	01/05/2026
260	XN.SH.0239	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3	Lần	140,000.	61,700.	140,000.	01/05/2026
261	XN.SH.0240	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4	Lần	140,000.	61,700.	140,000.	01/05/2026
262	XN.SH.0242	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn)	Lần	90,000.	33,600.	56,400.	01/05/2026
263	XN.SH.0243	23.0064.1480	Định lượng Fructosamine	Lần	180,000.	95,300.	180,000.	01/05/2026
264	XN.SH.0245	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)	Lần	250,000.	87,000.	250,000.	01/05/2026
265	XN.SH.0246	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone)	Lần	250,000.	168,300.	250,000.	01/05/2026
266	XN.SH.0247	23.0104.1532	Định lượng Lactate (Acid Lactic)	Lần	110,000.	100,900.	110,000.	01/05/2026
267	XN.SH.0248	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)	Lần	60,000.	28,000.	60,000.	01/05/2026
268	XN.SH.0249	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin	Lần	180,000.	95,300.	180,000.	01/05/2026
269	XN.SH.0253	23.0016.1462	Định lượng APO A1 (Lipoprotein A1)	Lần	120,000.	50,400.	120,000.	01/05/2026
270	XN.SH.0254	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	Lần	500,000.	400,300.	500,000.	01/05/2026

STT	Mã KCB	Mã tương đương BHYT	DANH MỤC CẬN LÂM SÀNG	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Dịch vụ	Giá BHYT	Phụ thu Chênh lệch	Ngày áp dụng
271	XN.SH.673	23.0055.1489	Vitamin D Total (25-OH Vit D)	Lần	600,000.	302,500.	600,000.	01/05/2026
272	XN.SH.676	23.0075.1494	Định lượng Glucose máu sau ăn 2 giờ	Lần	35,000.	22,400.	12,600.	01/05/2026
273	XN.MD.849	24.0073.1658	HP Ag test nhanh	Lần	480,000.	171,100.	480,000.	01/05/2026
274	XN.SH.805	23.0060.1496	Ethanol (Cồn/máu)	Lần	90,000.	33,600.	56,400.	01/05/2026
275	XN.SH.961	22.0091.1422	Erythropoietin	Lần	450,000.	428,900.	450,000.	01/05/2026
276	XN.TS.0291	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha-fetoprotein)	Lần	250,000.	95,300.	154,700.	01/05/2026
277	XN.TS.0293	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	Lần	250,000.	89,700.	250,000.	01/05/2026
278	XN.TS.0294	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	Lần	250,000.	144,200.	250,000.	01/05/2026
279	XN.TS.0297	23.0034.1469	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	Lần	250,000.	156,200.	250,000.	01/05/2026
280	XN.TS.0298	23.0035.1471	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	Lần	250,000.	139,200.	250,000.	01/05/2026
281	XN.TS.0299	23.0137.1551	Định lượng ProGRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide)	Lần	500,000.	363,600.	500,000.	01/05/2026
282	XN.TS.0300	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	Lần	250,000.	89,700.	250,000.	01/05/2026
283	XN.TS.0301	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	Lần	250,000.	95,300.	250,000.	01/05/2026
284	XN.TS.0303	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21- 1	Lần	250,000.	100,900.	250,000.	01/05/2026
285	XN.TS.0304	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)	Lần	250,000.	200,300.	250,000.	01/05/2026
286	XN.TS.0305	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)	Lần	300,000.	212,300.	300,000.	01/05/2026
287	XN.TS.0306	23.0085.1525	HE4	Lần	400,000.	312,500.	400,000.	01/05/2026
288	XN.TS.662	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carcino Embryonic Antigen)	Lần	250,000.	144,200.	250,000.	01/05/2026
289	XN.VS.672	24.0002.1720	Streptococcus A (test nhanh)	Lần	280,000.	261,000.	19,000.	01/05/2026
290	XN.VS.775	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen (BK đàm) (lần 1)	Lần	100,000.	74,200.	100,000.	01/05/2026
291	XN.VSSH.0383	24.0136.1651	HBV-DNA đo tải lượng virus	Lần	720,000.	701,700.	720,000.	01/05/2026
292	XN.VSSH.0384	24.0151.1654	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	900,000.	861,700.	900,000.	01/05/2026
293	XN.VSSH.680	24.0144.1621	Anti HCV (định tính) (Test nhanh)	Lần	100,000.	58,600.	100,000.	01/05/2026
294	XN.VSSN.0390	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Lần	90,000.	45,500.	44,500.	01/05/2026
295	XN.VSSN.0391	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Lần	100,000.	45,500.	54,500.	01/05/2026
296	XN.VSSN.0392	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi cho các loại bệnh phẩm	Lần	100,000.	74,200.	25,800.	01/05/2026
297	XN.VSSN.0393	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi dịch âm đạo	Lần	80,000.	74,200.	5,800.	01/05/2026
298	XN.VSSN.0394	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen (BK đàm)	Lần	100,000.	74,200.	100,000.	01/05/2026
299	XN.VSSN.767	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen (BK đàm) (lần 2)	Lần	100,000.	74,200.	100,000.	01/05/2026
300	XN.VSSN.776	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen (BK đàm) (lần 3)	Lần	100,000.	74,200.	100,000.	01/05/2026
301	XN.XNP.0418	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh (FOB)	Lần	120,000.	71,600.	48,400.	01/05/2026

STT	Mã KCB	Mã tương đương BHYT	DANH MỤC CẬN LÂM SÀNG	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Dịch vụ	Giá BHYT	Phụ thu Chênh lệch	Ngày áp dụng
302	XN.XNP.0419	24.0267.1674	Soi phân tìm ký sinh trùng đường ruột	Lần	100,000.	45,500.	54,500.	01/05/2026
KHÁC								
303	KH.RHM.0011	16.1899	Khám răng và tư vấn điều trị	Lần	150,000.	36,500.	113,500.	01/05/2026
304	TT.PT.RHM.0851	16.0043.1020	Cạo vôi - đánh bóng [Hai hàm]	Lần	500,000.	159,100.	340,900.	01/05/2026
305	TT.PT.RHM.0861	16.0236.1019	Trám bít hố rãnh/ răng sữa	Lần	300,000.	112,500.	187,500.	01/05/2026
306	TT.PT.RHM.0871	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Lần	100,000.	46,600.	53,400.	01/05/2026
307	TT.PT.RHM.0872	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn [lưng lay]	Lần	500,000.	110,600.	389,400.	01/05/2026
308	TT.PT.RHM.0873	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn (khó)	Lần	700,000.	239,500.	460,500.	01/05/2026
309	TT.PT.RHM.953	16.0043.1021	Cạo vôi - đánh bóng [một vùng hoặc một hàm]	Lần	500,000.	92,500.	407,500.	01/05/2026
310	TT.PT.RHM.954	16.0070.1031	Trám răng GlassIonomer Cement xoang I,II,V	Lần	500,000.	280,500.	219,500.	01/05/2026
311	TT.PT.RHM.955	16.0205.1024	Nhỏ răng vĩnh viễn [chân răng]	Lần	500,000.	217,200.	282,800.	01/05/2026
312	TT.PT.RHM.956	16.0214.1007	Cắt nướu (răng khôn)	Lần	500,000.	178,900.	321,100.	01/05/2026
313	TT.PT.RHM.957	16.0232.1016	Chữa tủy răng sữa [một chân]	Lần	1,000,000.	296,100.	703,900.	01/05/2026
314	TT.PT.RHM.958	16.0232.1017	Chữa tủy răng sữa [nhiều chân]	Lần	1,000,000.	415,500.	584,500.	01/05/2026
315	TT.PT.RHM.959	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Lần	100,000.	46,600.	53,400.	01/05/2026